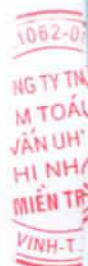


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN 30/6/2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	02-03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07-08
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10-24



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Tầng 3 - Số 117 - Đường Quang Trung

Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Thái Thị Nga

Bà Thái Hương

Ông Đặng Thái Nguyên

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Thái Nguyên

Ông Vũ Văn Tâm

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

(Miễn nhiệm ngày 10/7/2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Số: 47/2017/BCSX-UHY ACA MT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt ("Công ty") gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1951-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

MẪU SỐ B01a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		35.973.637.418	34.972.546.976
I. Tài sản tài chính	110		35.553.710.331	34.950.368.556
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	33.344.287.984	32.706.605.288
1.1. Tiền	111.1		11.344.287.984	10.706.605.288
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		22.000.000.000	22.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114		21.400.000	-
7. Các khoản phải thu	117		1.622.588.887	1.545.833.332
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.622.588.887	1.545.833.332
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		121.160.898	303.457.374
12. Các khoản phải thu khác	122		444.272.562	394.472.562
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		419.927.087	22.178.420
1. Tạm ứng	131		220.929.087	178.420
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.3	198.998.000	22.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		6.425.282.475	6.538.453.210
II. Tài sản cố định	220		939.452.391	1.052.623.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	785.491.736	838.547.337
- Nguyên giá	222		3.302.251.467	3.302.251.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(2.516.759.731)	(2.463.704.130)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	153.960.655	214.075.789
- Nguyên giá	228		1.260.867.750	1.260.867.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(1.106.907.095)	(1.046.791.961)
V. Tài sản dài hạn khác	250		5.485.830.084	5.485.830.084
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		43.790.909	43.790.909
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.6	5.442.039.175	5.442.039.175
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		42.398.919.893	41.511.000.186

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

MẪU SỐ B01a-CTCK
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		4.357.949.231	2.978.819.822
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.357.949.231	2.978.819.822
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		3.600.000.000	2.600.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	V.7	3.600.000.000	2.600.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		43.721.053	44.022.553
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		136.688.713	18.848.713
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		25.000.000	25.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.8	122.968.281	4.224.356
11. Phải trả người lao động	323		61.388.765	74.764.367
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.9	244.897.392	135.837.519
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		113.730.827	66.568.114
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		9.554.200	9.554.200
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		38.040.970.662	38.532.180.364
I. Vốn chủ sở hữu	410		38.040.970.662	38.532.180.364
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		37.866.101.544	37.866.101.544
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		37.500.000.000	37.500.000.000
<i>a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411.1a</i>		<i>37.500.000.000</i>	<i>37.500.000.000</i>
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		366.101.544	366.101.544
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		366.101.544	366.101.544
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		366.101.544	366.101.544
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.10	(557.333.970)	(66.124.268)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(557.333.970)	(66.124.268)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		42.398.919.893	41.511.000.186

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

MẪU SỐ B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Đơn vị: Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		95.204.840	74.502.393
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		58.597.360	60.480.635
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		3.360	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		36.600.000	14.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	5.658
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		4.120	16.100
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		586.141	586.141
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		586.141	586.141
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		48.110	-
Đơn vị: Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		603.829.090	191.246.930
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		579.140.000	145.005.000
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		24.689.090	46.241.930
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		579.140.000	145.005.000
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		579.140.000	145.005.000
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		24.689.090	46.241.930

Cao Thị Hương
Người lập biểu

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

MÃ SỐ B02a-CTCK
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		510.912.586	221.981.244
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		50.000.000	70.454.450
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		103.560.897	103.869.148
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		25.344.000	38.129.000
Cộng doanh thu hoạt động	20		689.817.483	434.433.842
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1.089.962.709	1.179.064.047
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		50.059.272	56.428.920
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		133.394.634	114.146.926
Cộng chi phí hoạt động	40		1.273.416.615	1.349.639.893
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		789.556.926	781.175.035
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		789.556.926	781.175.035
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52		129.068.779	45.250.001
Cộng chi phí tài chính	60		129.068.779	45.250.001
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
	62	VI.1	532.098.717	545.867.792
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
(70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		(455.209.702)	(725.148.809)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)				
	90		(455.209.702)	(725.148.809)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(455.209.702)	(725.148.809)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.2	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN				
(200 = 90 - 100)	200		(455.209.702)	(725.148.809)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN				
	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		(455.209.702)	(725.148.809)
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.3	(121)	(193)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		(121)	(193)

Cao Thị Hương
Người lập biểu

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng

Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

MẪU SỐ B03b-CTCK
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(455.209.702)	(725.148.809)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		242.239.514	269.179.907
- Khấu hao TSCĐ	03		113.170.735	223.929.906
- Chi phí lãi vay	06		129.068.779	45.250.001
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(149.347.116)	1.150.304.098
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(21.400.000)	-
- Tăng (giảm) các phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(76.755.555)	1.796.883.333
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		182.296.476	(169.015.319)
- Tăng (giảm) Các khoản phải thu khác	39		(49.800.000)	(59.011.930)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(220.750.667)	80.231.427
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(20.008.906)	(107.459.699)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(176.998.000)	(188.671.670)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		117.840.000	(20.944.999)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		118.743.925	32.129.184
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(13.375.602)	(10.153.013)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		10.861.213	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	(203.683.216)
6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(362.317.304)	694.335.196
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		1.000.000.000	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		1.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1.000.000.000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		637.682.696	694.335.196
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		32.706.605.288	31.657.104.124
- Tiền	101.1		10.706.605.288	11.657.104.124
- Các khoản tương đương tiền	101.2		22.000.000.000	20.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		33.344.287.984	32.351.439.320
- Tiền	103.1		11.344.287.984	10.351.439.320
- Các khoản tương đương tiền	103.2		22.000.000.000	22.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

MÃ SỐ B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.493.712.414.700	827.347.376.932
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.648.884.540.700)	(835.970.973.832)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		163.924.790.500	19.270.914.800
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(8.318.529.500)	(10.378.907.900)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		733.306.506.049	1.268.470.522.307
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(733.328.058.889)	(1.268.461.941.962)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		412.582.160	276.990.345
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		191.246.930	292.736.360
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		191.246.930	292.736.360
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		145.005.000	247.860.000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		46.241.930	44.876.360
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		603.829.090	569.726.705
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		603.829.090	569.726.705
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		579.140.000	516.270.000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		24.689.090	53.456.705

Cao Thị Hương
Người lập biểu

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng




Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu B04a - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2016	01/01/2017	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2016	30/07/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.866.101.544	37.866.101.544	-	-	-	-	37.866.101.544	37.866.101.544
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		366.101.544	366.101.544	-	-	-	-	366.101.544	366.101.544
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		366.101.544	366.101.544	-	-	-	-	366.101.544	366.101.544
8. Lợi nhuận chưa phân phối		2.105.682.214	(66.124.268)	(937.087.909)	-	(491.209.702)	-	1.168.594.305	(557.333.970)
Cộng		40.703.986.846	38.532.180.364	(937.087.909)	-	(491.209.702)	-	39.766.898.937	38.040.970.662

Cao Thị Hương
Người lập biểu

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a- CTCK

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001024 ngày 23/10/2006 và thay đổi lần thứ 02 ngày 09/8/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 19/UBCK-GPHĐKD ngày 27/10/2006 và giấy phép điều chỉnh số 210/UBCK-GP ngày 16/3/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 37.500.000.000 đồng, được chia thành 3.750.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần).

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu cụ thể như sau:

	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của cá nhân	37.500.000.000	100,00	37.500.000.000	100,00
- Thái Thị Nga	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Thái Hương	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Đặng Thái Nguyên	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Thái Doãn Sơn	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Trương Thị Kim Thư	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Hồ Thị Vinh	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Nguyễn Hà Nam	6.500.000.000	17,33	6.500.000.000	17,33
- Nguyễn Trọng Trung	3.200.000.000	8,53	3.200.000.000	8,53
- Thái Thị Lương	2.800.000.000	7,46	2.800.000.000	7,46
- Thái Doãn Lộc	1.000.000.000	2,66	1.000.000.000	2,66
Cộng	37.500.000.000	100,00	37.500.000.000	100,00

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư tài chính.

Trụ sở chính: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2017 là 7 người (tại ngày 31/12/2016 là 12 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a- CTCK

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Nhật ký sổ cái.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a- CTCK

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	03-05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-10

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

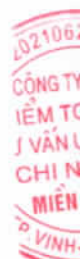
Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a- CTCK

5. Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định vô hình khác

Số năm
04-12

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a- CTCK

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Nghiệp vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tư vấn

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tư vấn (doanh thu từ giao dịch về cung cấp dịch vụ) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi kỳ phiếu ngân hàng... Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a- CTCK

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

16. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

17. Công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam có hiệu lực bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Việc trình bày chi tiết về công cụ tài chính xem thuyết minh số VII.4.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	68.975.025	60.939.418
Tiền gửi ngân hàng	10.516.863.674	9.686.616.070
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	758.449.285	959.049.800
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	22.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng (*)</i>	<i>22.000.000.000</i>	<i>22.000.000.000</i>
Cộng	<u>33.344.287.984</u>	<u>32.706.605.288</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a- CTCK

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (Tiếp theo)

(*) Thông tin chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng như sau:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số VND/003LN/17V ngày 06/01/2017 tại Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Nghệ An, số tiền gốc 10.000.000.000 đồng, lãi suất 7,0%/năm;

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 18965/08000078 ngày 02/01/2016 tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu, số tiền gốc 10.000.000.000 đồng, lãi suất 7,1%/năm (Hợp đồng này đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho hai khoản vay của Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu theo hợp đồng vay số 99490/2016/HĐTD-BacABank ngày 29/11/2016 trị giá 600.000.000 đồng và hợp đồng vay số 113082/2017/HĐTD-BacABank ngày 22/05/2017 trị giá 1.000.000.000 đồng);

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 25326/2505308 ngày 11/01/2016 tại Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Hàng Đậu, số tiền gốc 2.000.000.000 đồng lãi suất 7,1%/năm (Hợp đồng này đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu trị giá 2.000.000.000 đồng theo Hợp đồng vay số 100298/2016/HĐTD-BacABank ngày 08/12/2016).

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	19.259.588	197.742.526.400
Trái phiếu	14.500.000	1.472.589.000.000
Cộng	33.759.588	1.670.331.526.400

3. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phí dịch vụ cung cấp dữ liệu tài chính cho Website Công ty	-	22.000.000
Phí quản lý thành viên	198.998.000	-
Cộng	198.998.000	22.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a - CTCK

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.243.161.467	1.059.090.000	3.302.251.467
Số dư cuối kỳ	2.243.161.467	1.059.090.000	3.302.251.467
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng</i>	2.243.161.467	-	2.243.161.467
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	2.243.060.374	220.643.756	2.463.704.130
Khấu hao trong kỳ	101.093	52.954.508	53.055.601
Số dư cuối kỳ	2.243.161.467	273.598.264	2.516.759.731
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	101.093	838.446.244	838.547.337
Tại ngày cuối kỳ	-	785.491.736	785.491.736

5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	1.260.867.750	1.260.867.750
Số dư cuối kỳ	1.260.867.750	1.260.867.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	1.046.791.961	1.046.791.961
Khấu hao trong kỳ	60.115.134	60.115.134
Số dư cuối kỳ	1.106.907.095	1.106.907.095
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	214.075.789	214.075.789
Tại ngày cuối kỳ	153.960.655	153.960.655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a - CTCK

6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu (gốc và lãi)	5.442.039.175	5.424.348.121
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	-	295.376.310
Thu tiền lãi trong kỳ	-	(277.685.256)
Cộng	5.442.039.175	5.442.039.175

7. Vay ngắn hạn

Đối tượng	Đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn:				
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu (*)	2.600.000.000	1.000.000.000	-	3.600.000.000
Cộng	2.600.000.000	1.000.000.000	-	3.600.000.000

(*) Chi tiết các khoản vay như sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu theo Hợp đồng vay số 99490/2016/HĐTD-BacABank ngày 29/11/2016, số tiền vay 600.000.000 đồng trong thời hạn vay là 02 tháng, lãi suất trong hạn là 9,1%/năm, thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi số 120001000018965 trị giá 10.000.000.000 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu theo Hợp đồng vay số 100298/2016/HĐTD-BacABank ngày 08/12/2016, số tiền vay 2.000.000.000 đồng trong thời hạn vay là 02 tháng, lãi suất thả nổi (lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9,1%/năm), thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi số 25236/2505308 trị giá 2.000.000.000 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu theo Hợp đồng vay số 113082/2017/HĐTD-BacABank ngày 22/5/2017, số tiền vay 1.000.000.000 đồng trong thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất trong hạn là 9,1%/năm, thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi số 120001000018965 trị giá 10.000.000.000 đồng.

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	95	95
Thuế thu nhập cá nhân	122.968.186	4.224.261
Cộng	122.968.281	4.224.356

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a - CTCK

9. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	147.217.779	18.149.000
Chi phí phải trả khác	97.679.613	117.688.519
Cộng	244.897.392	135.837.519

10. Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối (*)	(557.333.970)	(66.124.268)
Cộng	(557.333.970)	(66.124.268)

(*) Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện giảm trong năm nay là do lỗ từ hoạt động kinh doanh trong kỳ là 455.209.702 đồng; chi thù lao Hội đồng Quản trị tổng số tiền là 36.000.000 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

(Đơn vị tính: VND)

1. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	244.390.508	226.390.500
Chi phí vật liệu quản lý	6.550.000	22.993.332
Thuế, phí, lệ phí	10.844.000	3.000.000
Khấu hao Tài sản cố định	52.954.500	52.954.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.375.187	187.470.760
Chi phí khác	62.984.522	53.058.700
Cộng	532.098.717	545.867.792

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a - CTCK

2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận trước thuế	(455.209.702)	(725.148.809)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận sau thuế	(455.209.702)	(725.148.809)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(455.209.702)	(725.148.809)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.750.000	3.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(121)	(193)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng			
Đặng Thái Nguyên	Tổng giám đốc, Ủy viên Hội đồng Quản trị	174.500.000	-
Nguyễn Hà Nam	Cổ đông	9.000.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	204.000.000	168.000.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a - CTCK

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ kỳ 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

4.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.344.287.984	32.706.605.288
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.231.813.256	2.287.554.177
Cộng	35.576.101.240	34.994.159.465
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.600.000.000	2.600.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	294.140.593	129.439.380
Chi phí phải trả	244.897.392	135.837.519
Cộng	4.139.037.985	2.865.276.899

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a - CTCK

4.3.2 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.3 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH				
Số dư cuối kỳ				
Vay và nợ	3.600.000.000	-	-	3.600.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	294.140.593	-	-	294.140.593
Chi phí phải trả	244.897.392	-	-	244.897.392
Cộng	4.139.037.985	-	-	4.139.037.985
Số dư đầu kỳ				
Vay và nợ	2.600.000.000	-	-	2.600.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	129.439.380	-	-	129.439.380
Chi phí phải trả	135.837.519	-	-	135.837.519
Cộng	2.865.276.899	-	-	2.865.276.899
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Số dư cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.344.287.984	-	-	33.344.287.984
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.231.813.256	-	-	2.231.813.256
Cộng	35.576.101.240	-	-	35.576.101.240
Số dư đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.706.605.288	-	-	32.706.605.288
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.287.554.177	-	-	2.287.554.177
Cộng	34.994.159.465	-	-	34.994.159.465

5. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận bởi vì Công ty không có các lĩnh vực kinh doanh mà lĩnh vực này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các lĩnh vực kinh doanh khác, đồng thời Công ty cũng không có chi nhánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a - CTCK

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung, Số liệu so sánh trên báo cáo Kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung. Trong đó, một số chỉ tiêu đã được trình bày và phân loại lại để phù hợp với mục đích so sánh do Công ty áp dụng hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính 2016. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số	Đã trình bày	Trình bày lại	Chênh lệch
		trên BCTC cùng kỳ năm trước VND	trên BCTC kỳ này VND	VND
Báo cáo Thu nhập toàn diện giữa niên độ/Báo cáo Kết quả hoạt động giữa niên độ				
- Doanh thu môi giới chứng khoán	06	221.981.244	-	(221.981.244)
- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	-	221.981.244	221.981.244
- Doanh thu tư vấn	08	70.454.450		(70.454.450)
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		70.454.450	70.454.450
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	103.869.148	-	(103.869.148)
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	-	103.869.148	103.869.148
- Chi phí môi giới chứng khoán	27	1.179.064.047		(1.179.064.047)
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	-	1.179.064.047	1.179.064.047
- Chi phí tư vấn	29	56.428.920		(56.428.920)
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		56.428.920	56.428.920
- Chi phí lưu ký chứng khoán	31	114.146.926		(114.146.926)
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	-	114.146.926	114.146.926



Cao Thị Hương
Người lập biểu



Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2017